

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP XANH Ở HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH

Nguyễn Hoàng Sơn^{1,2*}, Nguyễn Mạnh Hà³, Nguyễn Trọng Quân², Đỗ Mạnh Tôn⁴

¹Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin, Đại học Huế

²Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

³Trường THPT Đào Duy Từ, Đồng Hới, Quảng Bình

⁴Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị

*Email: nhsonsp@hueuni.edu.vn

Ngày nhận bài: 22/11/2021; ngày hoàn thành phần biên: 30/11/2021; ngày duyệt đăng: 4/4/2022

TÓM TẮT

Huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình có diện tích tự nhiên 2.124,2 km² với dân số gần 187.987 người (2020). Toàn huyện có 28 xã và 2 thị trấn, với đầy đủ các dạng địa hình như đồng bằng, miền núi, trung du và ven biển. Huyện Bố Trạch có diện tích trồng trọt khá lớn, truyền thống người dân từ bao đời đã gắn liền với sản xuất nông nghiệp. Dựa trên phương pháp điều tra khảo sát kết hợp với phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường đã đánh giá thực trạng phát triển mô hình nông nghiệp xanh ở huyện Bố Trạch cho thấy có 5 mô hình đang triển khai (mô hình cánh đồng mẫu lớn (lúa), trồng bưởi da xanh trên vùng đồi núi, nuôi gà trên đệm lót sinh học, 2 mô hình trồng rau hữu cơ), các mô hình này mang lại hiệu quả cao cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Sử dụng phương pháp SWOT để phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, từ đó đưa ra định hướng phát triển nông nghiệp xanh cho huyện Bố Trạch.

Từ khóa: cánh đồng mẫu lớn, đệm lót sinh học, nông nghiệp xanh, huyện Bố Trạch, phát triển bền vững.

1. MỞ ĐẦU

Trong gần 30 năm đổi mới, nông nghiệp Việt Nam đã có những đóng góp nhất định cho nền kinh tế, góp phần ổn định đời sống cho nông dân. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp hiện vẫn chủ yếu sử dụng phương thức sản xuất truyền thống đã làm thâm hụt các nguồn tài nguyên nông nghiệp, gây tổn thương, xói mòn, bạc màu tài nguyên đất, gây lãng phí dẫn đến cạn kiệt tài nguyên nước [2]. Vì vậy, ngành nông nghiệp đang rất cần một phương thức sản xuất mới nhằm thích ứng và khắc phục hậu quả ấy, đồng thời

đẩy mạnh sản xuất những sản phẩm sạch, an toàn cho sức khỏe [4]. Một trong những giải pháp tạo ra sản phẩm sạch, an toàn đó là sản xuất nông nghiệp thân thiện với môi trường - nông nghiệp xanh.

Huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình có diện tích trồng trọt khá lớn, truyền thống người dân từ bao đời đã gắn liền với sản xuất nông nghiệp. Thời gian qua, các cấp, các ban, ngành trong huyện đã có những nỗ lực rất lớn để hướng đến xây dựng một nền nông nghiệp xanh. Kết cấu hạ tầng kinh tế của tỉnh đang trong quá trình hoàn thiện, mạng lưới giao thông đường bộ khá hoàn chỉnh... hứa hẹn nhiều triển vọng để thúc đẩy phát triển nông nghiệp xanh. Tuy nhiên, khó khăn của nông nghiệp ở huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình là chịu tác động rất lớn của biến đổi khí hậu, đất đang bị thoái hóa và dễ bị hoang mạc hóa; chưa ứng dụng nhiều các tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là các công nghệ trong quá trình sử dụng đất, nước theo hướng hiệu quả và bền vững; trình độ canh tác và nguồn vốn của nông dân chưa theo kịp tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn [3, 7, 8]. Bên cạnh đó, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình cũng đối mặt với nhiều vấn đề khó khăn, sản xuất nông nghiệp ở trình độ thấp, hiệu quả không cao, vấn đề sản xuất sạch, tiết kiệm tài nguyên và hạn chế gây ô nhiễm môi trường chưa có giải pháp hữu hiệu. Tỷ lệ đói nghèo vẫn ở mức cao so với cả nước. Những thách thức này đặt ra nhu cầu tìm kiếm những công cụ mới và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nhất là trong nông nghiệp để giải quyết các vấn đề mà tỉnh đang phải đối mặt. Trong bối cảnh cả nước thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh và tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, ngành nông nghiệp huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình cần hướng tới phát triển theo xu hướng chung của cả nước, tăng trưởng theo chiều sâu, lấy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững làm hướng phát triển chủ đạo, đảm bảo giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển nông nghiệp, nông thôn và chất lượng cuộc sống người dân. Việc nghiên cứu định phát triển nông nghiệp xanh ở huyện mang ý nghĩa thực tiễn và quan trọng cho định hướng trong phát triển nông nghiệp của huyện Bố Trạch trong tương lai [9].

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp

Quá trình nghiên cứu, sử dụng các phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp từ các cơ quan, ban ngành chức năng liên quan đến nông nghiệp trên địa bàn huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình và các chính sách, văn bản của quốc gia, tạp chí, internet... nhằm hoàn thiện và bổ sung các tài liệu liên quan đến mô hình nông nghiệp xanh. Các phương pháp này được sử dụng để tổng hợp các dữ liệu nhằm phân tích những nội dung chủ yếu về nông nghiệp xanh. Phân tích số liệu thống kê từ nhiều nguồn để rút ra những nhận xét, đánh giá mang tính khái quát cao làm nổi bật những nội dung chính của nội dung nghiên

cứu. Trên cơ sở chuỗi số liệu thu thập được đến năm 2020, để tiến hành phân tích rút ra những quy luật phát triển và đưa ra các kết luận định tính dựa trên các chuỗi số liệu đã có của các chỉ số đánh giá phát triển mô hình nông nghiệp xanh huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình.

- Phương pháp điều tra khảo sát kết hợp thu thập số liệu sơ cấp:

Phương pháp này được sử dụng nhằm bổ sung những tài liệu, số liệu thực tế chúng tôi đã sử dụng phương pháp điều tra, khảo sát:

- Đối tượng và phạm vi điều tra:

+ Đối tượng điều tra: Là người nông dân tham gia canh tác, trồng rau, chăn nuôi gia súc, các hộ chăn nuôi. Chúng tôi tiến hành điều tra toàn bộ các hộ dân tham gia canh tác, chăn nuôi của các mô hình.

+ Phạm vi điều tra: Tại các xã trong phạm vi huyện Bồ Trạch.

- Thời gian điều tra và thời kỳ thu thập số liệu đến năm 2020.

2.2. Phương pháp đánh giá hiệu quả mô hình nông nghiệp xanh

Phương pháp này được sử dụng để đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường của các mô hình nông nghiệp xanh [2], [7], [8].

a. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Áp dụng phương pháp đánh giá hiệu quả kinh tế theo các 3 tiêu chí sau:

- Giá trị sản xuất = Sản lượng sản phẩm × Giá bán.

- Giá trị gia tăng = Giá trị sản xuất - Chi phí sản xuất

- Hiệu quả đồng vốn = Giá trị gia tăng / Chi phí sản xuất

Trong đó: Chi phí sản xuất = Chi phí vật chất + Dịch vụ phí + Lãi vay.

Chi phí sản xuất: Chi phí vật chất và chi phí trung gian (không tính lao động gia đình);

Chi phí vật chất: Chi phí về giống, phân bón, thuốc trừ sâu;

Dịch vụ phí: Phí dịch vụ làm đất, thủy lợi, bảo vệ thực vật, vận tải, khuyến nông;

Lãi vay: Lãi vay ngân hàng, thuê lao động ngoài hoặc các nguồn khác.

Bảng 1. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cao (H)	Trung bình (M)	Thấp (L)
1	Giá trị sản xuất	Triệu đ/ha	>70	50 - 70	<50
2	Giá trị gia tăng	Triệu đ/ha	>50	30 - 50	<30
3	Hiệu quả đồng vốn	Lần	>2,0	1,5 - 2,0	<1,5

Định hướng phát triển mô hình nông nghiệp xanh ở huyện Bố Trach, tỉnh Quảng Bình

- Hiệu quả kinh tế cao (H): Mô hình không có chỉ tiêu ở mức thấp và có ≥ 2 chỉ tiêu đạt mức cao.

- Hiệu quả kinh tế trung bình (M): Mô hình không có chỉ tiêu nào ở mức thấp và có ≤ 1 chỉ tiêu đạt mức cao.

- Hiệu quả kinh tế thấp (L): Mô hình có ít nhất 1 trong số các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế xếp vào mức thấp.

b. Đánh giá hiệu quả xã hội

Để đánh giá tính hiệu quả xã hội của mô hình, sử dụng 3 tiêu chí gồm:

- Công lao động: Khả năng thu hút lao động thông qua chỉ tiêu số công lao động cần thiết để hoàn thành sản xuất cho 1 mô hình/ha/năm;

- Giá trị ngày công: Khả năng đảm bảo đời sống thể hiện qua giá trị ngày công lao động;

- Sự lựa chọn của người dân: Thể hiện qua tỷ lệ dân được phỏng vấn mong muốn tiếp tục phát triển mô hình này.

Bảng 2. Phân cấp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cao (H)	Trung bình (M)	Thấp (L)
1	Giá trị ngày công	1000 đồng	>70	50 - 70	<50
2	Công lao động	Công/ha/năm	>700	400 - 700	<400
3	Sự lựa chọn của người dân	%	>70	50 - 70	<50

- Hiệu quả xã hội cao (H): Mô hình không có chỉ tiêu ở mức thấp và có ≥ 2 chỉ tiêu đạt mức cao.

- Hiệu quả xã hội trung bình (M): Mô hình không có chỉ tiêu nào ở mức thấp và có ≤ 1 chỉ tiêu đạt mức cao.

- Hiệu quả xã hội thấp (L): Mô hình có ít nhất 1 trong số các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế xếp vào mức thấp.

c. Đánh giá hiệu quả môi trường

Để đánh giá tính hiệu quả môi trường của mô hình, sử dụng 4 tiêu chí gồm:

- Khả năng bảo vệ đất, sử dụng đất hiệu quả của mô hình.

- Khả năng bảo vệ nguồn nước.

- Khả năng chống ô nhiễm môi trường.

- Khả năng giảm áp lực lên rừng, mối quan hệ giữa rừng với canh tác.

2.3. Phương pháp SWOT

SWOT là một công cụ nhằm phân tích và đánh giá về một đối tượng dựa trên nguyên lý hệ thống. SWOT là tập hợp viết tắt những chữ cái đầu tiên của các từ tiếng Anh: Strengths (Điểm mạnh), Weaknesses (Điểm yếu), Opportunities (Cơ hội) và Threats (Thách thức). Trong đó việc phân tích SWOT là một cách rất hiệu quả thể hiện các ưu điểm, nhược điểm và khảo sát cơ hội cũng như những thách thức của cá nhân hay tổ chức trong việc thực hiện mục tiêu hay kế hoạch công việc. Qua bài nghiên cứu đánh giá được ưu và nhược điểm, thách thức và cơ hội về thực trạng các mô hình nông nghiệp xanh huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình.

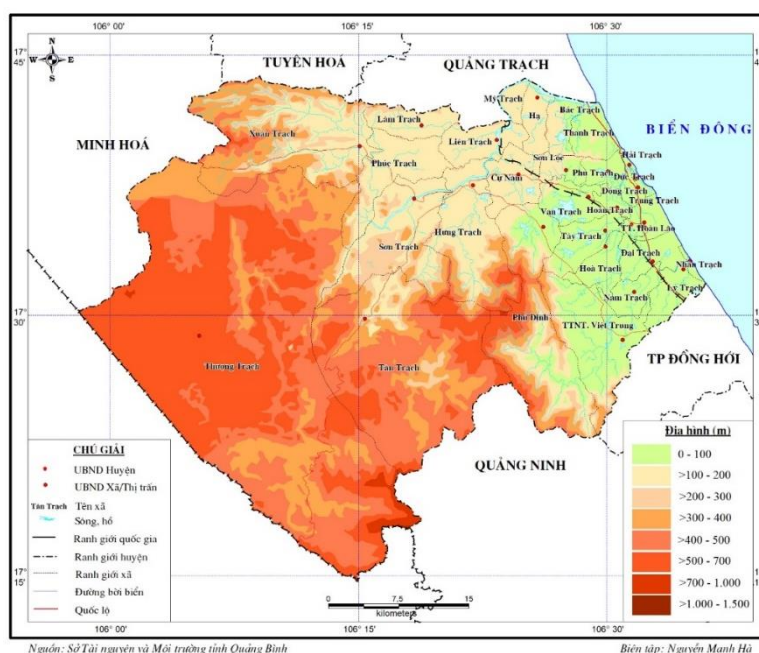
3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Các nhân tố tự nhiên và kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến phát triển mô hình nông nghiệp xanh huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình

Bồ Trạch là một huyện của tỉnh Quảng Bình, huyện lỵ là thị trấn Hoàn Lão. Toàn bộ lãnh thổ nghiên cứu có diện tích tự nhiên 2.124,2 km² với dân số gần 187.987 người (năm 2020) [1], [9]. Toàn huyện có 24 km bờ biển và trên 54 km đường biên giới Việt Lào. Huyện còn có quốc lộ 1A, 2 nhánh Đông và Tây đường Hồ Chí Minh, đặc biệt huyện có vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới [5].

Phạm vi lãnh thổ tỉnh Quảng Bình nói chung và huyện Bồ Trạch nói riêng có các thành tạo địa chất đa dạng và phong phú, với tuổi từ Paleozoi hạ đến Đệ tứ. Toàn bộ lãnh thổ huyện Bồ Trạch nằm gọn trong 2 đới cấu trúc: Long Đại và Hoàn Sơn thuộc miền uốn nếp Việt - Lào. Bồ Trạch nằm trên dải đất hẹp và dốc, núi và gò đồi chiếm trên 80% diện tích tự nhiên. Địa hình nghiêng dần từ Tây sang Đông và bị chia cắt mạnh, có thể chia thành các vùng sau: Địa hình đồng bằng, địa hình đồi thấp, địa hình núi thấp, địa hình núi trung bình, vùng địa hình núi đá vôi [3, 5].

Định hướng phát triển mô hình nông nghiệp xanh ở huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình



Hình 1. Bản đồ địa hình huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

Huyện Bố Trạch nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ hoàn lưu khí quyển nhiệt đới, chế độ khí hậu mang tính chất chuyển tiếp giữa khí hậu miền Bắc và khí hậu miền Nam. Nhiệt độ trung bình từ 24,6°C, số giờ nắng trung bình là 1.750 giờ. Lượng mưa trung bình 2.438 mm, phân bố không đều trong năm. Lượng mưa tập trung từ tháng 9 đến tháng 12, chiếm tới 70 - 75% lượng mưa cả năm của huyện.

Các con sông lớn là sông Gianh, sông Lý Hòa, sông Dinh, sông Son. Trong đó lớn nhất là sông Gianh. Lớp phủ thổ nhưỡng đa dạng được phân thành 7 nhóm, với 18 loại đất khác nhau. Trong đó lớn nhất là nhóm đất đỏ vàng chiếm 51,71% diện tích tự nhiên, tiếp theo là nhóm đất phù sa chiếm 4,28% diện tích tự nhiên. Diện tích núi đá của huyện rất lớn, chiếm 36,42% diện tích tự nhiên của huyện.

Năm 2020, dân số trung bình của huyện là 187.987 người. Trong đó có 124.600 người trong độ tuổi lao động, chiếm 66,3% tổng số dân trên toàn huyện [9].

Nhịp độ phát triển kinh tế của toàn huyện, trong những năm gần đây đã có sự tiến bộ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong 10 năm từ 2010 - 2020 là 10,3%, năm 2020 là 9,04% [1], [9]. Tỉ trọng ngành nông nghiệp chiếm phần lớn nền kinh tế của huyện, tiếp theo là dịch vụ và cuối cùng là công nghiệp và xây dựng.

3.2. Đánh giá thực trạng một số mô hình nông nghiệp xanh ở huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

a. Mô hình cánh đồng lớn (lúa) ở xã Đại Trạch

- Khái quát về mô hình:

Xã Đại Trạch là xã đi đầu trong phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp xanh và thực hiện mô hình cánh đồng lúa mẫu lớn trên địa bàn huyện Bồ Trạch. Đại Trạch nằm cạnh ven sông Dinh, là nơi có truyền thống sản xuất lúa nước, là một xã diện tích sản xuất lúa theo mô hình mẫu lớn với 30 ha với 96 hộ dân. Sản xuất lúa theo mô hình cánh đồng lớn có sự liên kết với các công ty giống cây trồng Quảng Bình và các hợp tác xã để thực hiện sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản giải quyết đầu ra ổn định cho sản phẩm. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát mô hình thực tế tại xã Đại Trạch với số hộ được điều tra là 96 hộ.

+ Quy mô đất đai: Hộ có quy mô ít nhất là 1 sào (500 m²), hộ có quy mô lớn nhất là 10 sào.

+ Kỹ thuật làm đất: Làm đất bằng máy cày cải tiến có 92/96 hộ, máy xới cải tiến 4/96 hộ. Số hộ sở hữu phương tiện làm đất chiếm tỉ lệ rất nhỏ 5,21% (5/96 hộ), các hộ còn phải thuê lại của tư nhân hoặc hợp tác xã.

+ Kỹ thuật luân canh: Lúa 1 vụ luân canh 2 vụ rau (rau các loại, ớt) có 6/96 hộ (4,17%), lúa 2 vụ luân canh 1 vụ màu (ngô hoặc lạc) có 84/96 hộ (87,5%). Sau khi thu hoạch đất được cày và phơi đất khoảng 5 - 7 ngày để vệ sinh đồng ruộng và hạn chế các mầm bệnh từ vụ trước.

+ Nguồn nước trong sản xuất: Có 100% hộ (96/96 hộ) sử dụng nguồn nước thủy lợi nội đồng (nguồn nước sông Dinh).

+ Giống cây trồng: Có 36/96 hộ mua giống từ các công ty nghiên cứu giống, 60/96 hộ mua tại hợp tác xã địa phương.

+ Sử dụng phân bón hữu cơ: 100% hộ có sử dụng phân bón hữu cơ (phân ủ hoai và phân hữu cơ vi sinh). 100% hộ bón phân giai đoạn bón lót. Tuy nhiên, có hộ bón phân hữu cơ ở giai đoạn bón thúc (18/96) và rước đồng (14/96), việc bón thêm ở các giai đoạn này giúp tăng thêm dinh dưỡng cho đất và cây lúa.

+ Phương pháp xử lý sâu bệnh hại: Có 28/96 hộ sử dụng “ruộng lúa bờ hoa” hay “vườn rau, bờ hoa” hoặc sử dụng các chất dẫn dụ côn trùng nhằm hạn chế tối đa việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật mà không ảnh hưởng đến chất lượng lúa, không gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Có 49/96 hộ dùng chế phẩm sinh học (có 4 hộ sử dụng kết hợp với thuốc bảo vệ thực vật hóa học), 19/96 hộ dùng thuốc bảo vệ thực vật hóa học.

+ Phương pháp xử lý cỏ dại: Có 24/96 hộ sử dụng dụng cụ bằng tay (trong đó có 2/24 kết hợp với cả thuốc hóa học), 18/96 nhổ bằng tay (3/8 hộ kết hợp với cả thuốc hóa học), 46/96 hộ sử dụng chế phẩm sinh học, 8/70 hộ dùng thuốc hóa học.

Định hướng phát triển mô hình nông nghiệp xanh ở huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

+ Mục đích sử dụng thuốc bảo vệ thực vật: Có 82/96 hộ sử dụng với 2 mục đích (diệt sâu bệnh và trừ bệnh hại), 6/96 hộ sử dụng 3 mục đích (diệt sâu bệnh, trừ bệnh hại và diệt cỏ), 8/96 (diệt sâu bệnh, trừ bệnh hại, diệt cỏ và tăng trưởng).

+ Tiêu thụ sản phẩm: Có 8/96 hộ tiêu thụ gia đình (trong đó có 2/8 hộ tham gia bán lẻ). 33/70 hộ trực tiếp bán lẻ, 88/96 hộ hợp đồng với người mua.

- Phân tích về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường: + Hiệu quả kinh tế: Mặc dù lợi nhuận lúa thấp so với những loại cây khác nhưng diện tích lúa vẫn được duy trì và phát triển mạnh. Năng suất cao đạt khoảng 65 tạ/ha - 71 tạ/ha, cao hơn so với ngoài mô hình từ 7 - 12 tạ/ha. Với giá trị sản xuất đạt 68,39 triệu đồng/ha, giá trị gia tăng trên 1 ha đạt 38,48 triệu đồng/ha, hiệu quả đồng vốn là 1,29 lần.

+ Hiệu quả xã hội: Đối với mô hình sản xuất lúa sản xuất lúa trên cánh đồng mẫu lớn cho công lao động ở mức trung bình với 410 công, giá trị công là 92,3 nghìn đồng với sự chấp nhận của người dân cao (78,7%).

+ Hiệu quả môi trường: Theo đánh giá của người dân mô hình sản xuất lúa trên cánh đồng mẫu lớn có hiệu quả môi trường ở mức khá với các chỉ số cụ thể như khả năng giảm áp lực lên rừng ở mức khá, và đạt mức trung bình với ba tiêu chí khả năng bảo vệ đất, khả năng bảo vệ nguồn nước, khả năng chống ô nhiễm môi trường.

- Những khó khăn và nhu cầu phát triển theo hướng mô hình nông nghiệp xanh

+ Khó khăn thường gặp: 63/96 hộ cho rằng khó khăn nhất trong tiếp cận và ổn định thị trường tiêu thụ.

+ Dự định và mong muốn: 100% hộ vẫn có dự định tham gia mô hình vì được sản xuất nguồn gạo đảm bảo chất lượng và được hỗ trợ cơ cấu mùa vụ, kỹ thuật sản xuất từ chương trình.

b. Mô hình trồng Bưởi da xanh trên vùng gò đồi xã Vạn Trạch

- Khái quát về mô hình:

Xã Vạn Trạch, huyện Bố Trạch là khu vực địa hình gò đồi, đời sống nhân dân khó khăn, sản xuất chính là nuôi bò, trồng cây ăn quả tập trung theo dự án. Mô hình trồng bưởi da xanh vùng đồi gò có sự tham gia của 2 hộ với diện tích 1 ha, phần lớn diện tích được chuyển đổi vùng đồi trồng keo kém hiệu quả và vườn đồi đất đai cằn cỗi. Cây trồng phụ được xen canh với cây trồng chính chủ yếu là ngô, lạc. Đây là mô hình thể hiện mối quan hệ giữa các thành phần của hệ sinh thái mang lại nhiều lợi ích cho việc tối ưu hóa lợi ích cho hệ thống sản xuất.

Do dự án đầu tư thường xuống giống một lúc nên thường thiếu lao động trong thời điểm kiến thiết và thời điểm thu hoạch. Do đó phải thuê lao động từ nơi khác đến hoặc thuê xe đào, thường phải trả 250.000 đến 300.000 đồng/người/ngày.

- + Quy mô đất đai: Mỗi hộ 0,5 ha.
 - + Kỹ thuật làm đất: Hầu hết các hộ đã chú trọng đến quản lý độ phì bằng phương pháp phủ gốc.
 - + Kỹ thuật xen canh: Các hộ thực hiện trồng xen canh. Có 1 hộ xen canh chuối và lạc.
 - + Nguồn nước trong sản xuất: Nguồn cung cấp nước chủ yếu là nguồn nước ngầm và nguồn nước từ hồ Vực Nồi.
 - + Giống cây trồng: Các hộ chính quyền địa phương hỗ trợ giống đầu dòng có tính năng suất, chất lượng cao và ổn định, tính chống chịu tốt.
 - + Sử dụng phân bón hữu cơ: 100% hộ có sử dụng phân bón hữu cơ vào thời điểm làm đất nhằm cải tạo đất trước khi trồng.
 - + Tiêu thụ sản phẩm: Kênh tiêu thụ sản phẩm của các hộ có quy mô lớn chủ yếu là bán lẻ.
- Phân tích về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường:
- + Hiệu quả kinh tế: Qua kết quả khảo sát cho thấy quy mô càng lớn tổng chi phí càng tiết kiệm hơn. Qua điều tra mô hình trồng Bưởi da xanh trên vùng gò đồi cho hiệu quả kinh tế khá cao thể hiện giá trị sản xuất đạt 362,9 triệu đồng/ha, giá trị gia tăng đạt 227,5 triệu đồng/ha và hiệu quả đồng vốn chỉ đạt 1,68 lần.
 - + Hiệu quả xã hội: Mô hình trồng Bưởi da xanh trên vùng gò đồi cho hiệu quả xã hội cao với 735 ngày công, giá trị ngày công là 382,4 nghìn đồng và mức độ chấp nhận người dân cao (82,4%).
 - + Hiệu quả môi trường: Mô hình trồng Bưởi da xanh trên vùng gò đồi được đánh giá là mô hình mang lại hiệu quả môi trường cao. Với ưu điểm lớn nhất của mô hình này đó là phủ xanh được diện tích đồi trọc, tăng khả năng bảo vệ xói mòn đất, duy trì mực nước ngầm. Với việc áp dụng sản xuất nông nghiệp xanh nên khả năng gây ô nhiễm môi trường rất thấp.
- Những khó khăn và nhu cầu phát triển theo hướng mô hình nông nghiệp xanh
- + Khó khăn thường gặp: Một số cây giống kém chất lượng, sức đề kháng kém đã phải chặt bỏ tốn rất nhiều chi phí trong giai đoạn kiến thiết, đến giai đoạn kinh doanh lại không mang lại hiệu quả.
 - + Dự định và mong muốn: Hầu hết các hộ đều tập trung vào các mong muốn như được mở rộng diện tích mô hình, xây dựng thương hiệu và liên kết đầu ra sản phẩm, được hỗ trợ vay vốn, hỗ trợ kỹ thuật, giống và hoàn thiện hệ thống điện ổn định.

c. Mô hình sản xuất rau của hợp tác xã sản xuất rau an toàn và dịch vụ Nông nghiệp Dũng Na, xã Đồng Trạch

- Khái quát về mô hình:

Hợp tác xã sản xuất rau an toàn và dịch vụ Nông nghiệp Dũng Na, xã Đồng Trạch nằm ở hạ lưu của sông Ly Hòa đây là vùng đất tốt và được bồi đắp phù sa hằng năm, khí hậu ôn hòa, nguồn nước dồi dào. Đây là xã có truyền thống canh tác rau an toàn. Tác giả lựa chọn hợp tác xã sản xuất rau an toàn và dịch vụ Nông nghiệp Dũng Na làm nơi điều tra, khảo sát.

+ Số hộ được khảo sát: 15 hộ.

+ Quy mô đất đai: Hộ có quy mô ít nhất là 0,2 sào (500 m²/sào), hộ có quy mô lớn nhất là 1 sào.

+ Kỹ thuật làm đất: 100% hộ dùng phương pháp phủ gốc bằng bột nông nghiệp phương pháp này giúp giữ ẩm, giảm bốc hơi nước và giảm cỏ dại.

+ Kỹ thuật luân canh: 100% hộ thực hiện luân canh vụ đông xuân (hoa, rau ăn lá, dưa leo, mướp đắng), vụ hè thu (ớt, đu đủ).

+ Nguồn nước trong sản xuất: 100% hộ sử dụng nguồn nước ngầm và nước từ sông Lý Hòa. Nhìn chung nguồn nước đáp ứng vừa đủ cho sản xuất.

+ Giống cây trồng: Giống được cung cấp từ 2 nguồn gồm giống tự sản xuất và giống mua từ các đại lý uy tín.

+ Sử dụng phân bón hữu cơ: 100% hộ có sử dụng phân bón hữu cơ (phân ủ hoai và phân hữu cơ vi sinh).

+ Phương pháp xử lý sâu bệnh hại: Có 100% sử dụng bẫy và chế phẩm sinh học, mang lại rau an toàn và không gây ô nhiễm môi trường canh tác.

+ Phương pháp xử lý cỏ dại: 100% hộ sử dụng kết hợp dụng cụ bằng tay (cuốc ba chân) và nhổ bằng tay.

+ Mục đích sử dụng thuốc bảo vệ thực vật: 100% hộ sử dụng với 2 mục đích (diệt sâu bệnh và trừ bệnh hại), các hộ không sử dụng cho diệt cỏ và tăng trưởng.

+ Tiêu thụ sản phẩm: Ngoài tiêu thụ gia đình (100% hộ), các hộ tiêu thụ trên thị trường ở 2 kênh chính: trực tiếp bán lẻ (14/15 hộ) hợp đồng với người mua (15/15 hộ).

- Phân tích về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường:

+ Hiệu quả kinh tế: Mặc dù lợi nhuận không quá cao nhưng cây rau vẫn được các hộ lựa chọn sản xuất, duy trì và phát triển. Mô hình trồng rau màu thực phẩm các loại cho hiệu suất đồng vốn cao 2,5 lần, với giá trị sản xuất đạt 109,8 triệu đồng/ha và giá trị gia tăng đạt 78,2 triệu đồng/ha.

+ Hiệu quả xã hội: Mô hình trồng rau màu thực phẩm có số công lao động nhiều nhất là 600 công, giá trị trung bình ngày công là 192 nghìn đồng, với sự chấp nhận người dân cao (89,4%).

+ Hiệu quả môi trường: Mô hình trồng rau màu có hiệu quả môi trường ở mức khá. Tuy nhiên cần lưu ý vì mô hình trồng rau dễ gây ảnh hưởng đến nguồn đất, không đảm bảo cho việc bảo vệ và tích tụ nguồn nước, dễ gây ảnh hưởng môi trường nếu không có biện pháp xử lý kịp thời.

- Những khó khăn và nhu cầu phát triển theo hướng mô hình nông nghiệp xanh

+ Khó khăn thường gặp: Các hộ cho rằng khó khăn nhất là tiếp cận và ổn định thị trường tiêu thụ, cần có nơi bao tiêu sản phẩm để các hộ an tâm sản xuất.

+ Dự định và mong muốn: 100% hộ vẫn mong muốn tham gia mô hình vì được sản xuất nguồn rau an toàn đảm bảo chất cho thị trường.

d. Mô hình sản xuất rau hữu cơ ở trang trại An Nông, xã Hòa Trạch

- Khái quát về mô hình:

Với mục tiêu cung cấp cho thị trường những sản phẩm nông nghiệp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, ngay từ những ngày đầu xây dựng trang trại trồng rau sạch ở thôn Kéc, xã Hòa Trạch, huyện Bố Trạch, anh Lê Đình Quả và vợ là chị Lê Thị Thanh Thủy đã xác định canh tác theo quy trình VietGAP. Sản phẩm nông nghiệp của An Nông cam kết 5 không: không thuốc bảo vệ thực vật hóa học, không dư lượng nitrat, không dư lượng kim loại nặng và không sử dụng thuốc trừ cỏ góp phần bảo vệ môi trường. Ngoài ra, trong chiến lược của trang trại đang hướng tới sản xuất theo hướng hữu cơ để đảm bảo sản xuất bền vững và đáp ứng được nhu cầu sức khỏe của người tiêu dùng. Không chỉ dừng lại với tiêu chuẩn VietGAP, trang trại rau sạch An Nông đang nỗ lực hướng đến những tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp cao hơn để cung cấp cho người tiêu dùng Quảng Bình những nông sản có chất lượng tốt nhất. Sản phẩm của An Nông tất cả đều được lấy mẫu kiểm tra tại phòng kiểm nghiệm trước khi đưa ra thị trường và các mẫu đều đảm bảo an toàn thực phẩm.

+ Quy mô đất đai: trang trại có tổng diện tích 2,8 ha, với 2 nhà màng có diện tích 515 m² để có thể sản xuất rau được quanh năm.

+ Kỹ thuật luân canh: Do sử dụng nhà kính nên canh tác được cả năm.

+ Nguồn nước trong sản xuất: Nguồn nước sử dụng chủ yếu là nước ngầm từ các giếng khoan.

+ Giống cây trồng: Nguồn giống trại sử dụng từ các đại lý có uy tín trên địa bàn tỉnh và một số do trang trại tự sản xuất.

Định hướng phát triển mô hình nông nghiệp xanh ở huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình

+ Sử dụng phân bón hữu cơ: Trang trại sử dụng 100% phân bón hữu cơ, chủ yếu à từ phân chuồng được ủ hoai, mục.

+ Phương pháp xử lí sâu bệnh hại: Trang trại sử dụng bẫy và chế phẩm sinh học, mang lại rau an toàn và không gây ô nhiễm môi trường canh tác.

+ Phương pháp xử lí cỏ dại: Trang trại sử dụng hệ thống bạt nông nghiệp phủ gốc cây trồng nên đã hạn chế được khá tốt vấn đề cỏ dại.

+ Tiêu thụ sản phẩm: Sản phẩm rau sạch của trang trại An Nông khẳng định được thương hiệu, thị trường mở rộng trong và ngoài tỉnh, đã tiến hành ký hợp đồng với 05 trường mầm non và tiểu học trên địa bàn huyện nhằm cung cấp rau sạch phục vụ cho các trường.

- Phân tích về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường:

+ Hiệu quả kinh tế: Trang trại có 10 công nhân thường xuyên trực tiếp sản xuất, cung cấp khoảng 60 - 70 tấn rau sạch/năm cho thị trường trong và ngoài tỉnh, với trên 40 loại rau, củ quả theo mùa. Mô hình sản xuất rau hữu cơ ở trang trại An Nông cho hiệu quả kinh tế rất cao với giá trị sản xuất đạt 892,6 triệu đồng/ha và giá trị gia tăng đạt 647,2 triệu đồng/ha, đem lại hiệu suất đồng vốn 2,963 lần.

+ Hiệu quả xã hội: Mô hình sản xuất rau hữu cơ ở trang trại An Nông có số công lao động nhiều nhất là 582 công, giá trị trung bình ngày công là 198 nghìn đồng, với sự chấp nhận người dân cao (92,5%).

+ Hiệu quả môi trường: Mô hình sản xuất rau hữu cơ ở trang trại An Nông có hiệu quả môi trường khá cao, khi quy trình sản xuất đều áp dụng sản xuất nông nghiệp xanh, không sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật và áp dụng quy trình sản xuất hiện đại. Trong đó khả năng bảo vệ nguồn nước và đất được đánh giá rất cao.

- Những khó khăn và nhu cầu phát triển theo hướng mô hình nông nghiệp xanh

+ Khó khăn thường gặp: Các khó khăn lớn của trang trại là thiếu đất mở rộng sản xuất và vốn đầu tư. Thiếu nguồn lao động trẻ và có trình độ cao.

+ Dự định và mong muốn: Nguyên vọng lớn nhất của trang trại là được bao tiêu thụ sản phẩm và mở rộng thị trường điều này nhằm tạo yên tâm trong sản xuất và mở rộng quy mô.

e. Mô hình chăn nuôi gà thịt sử dụng độn lót sinh học xã Phú Trạch

- Khái quát về mô hình:

Thịt gà là nguồn dinh dưỡng quan trọng và có thể thay thế cho nguồn đạm từ các loại thịt khác. Dựa trên nhu cầu tiêu dùng thịt gà ngày càng cao trên thị trường, huyện Bồ Trạch đã xác định chăn nuôi gà thịt là chăn nuôi mũi nhọn, với số lượng gà nuôi năm 2020 là 574 nghìn con. Tuy nhiên, việc chăn nuôi gà còn mang nhiều bất cập.

Do đó, việc chăn nuôi gà theo hướng xanh là đặc biệt quan trọng. Xuất phát từ thực trạng trên mô hình chăn nuôi gà thịt sử dụng độn lót sinh học thực hiện tại xã Phú Trạch, quy mô 1.000 con, có 2 hộ tham gia (500 con/hộ).

+ Quy mô: 1.000 con, có 2 hộ tham gia (500 con/hộ). Mỗi hộ có 2 - 3 lao động. Hầu hết các hộ đều tự túc lao động. Quy mô đất đai: Diện tích nuôi có quy mô khá nhỏ khoảng 200m².

+ Phương thức nuôi: Các hộ chăn nuôi nhốt chuồng. Hệ thống chuồng trại đều được tráng nền kiên cố. Độn lót sinh học là hỗn hợp giữa chất trộn có thể là trấu, mùn cưa, lõi bắp, vỏ bào... kết hợp men vi sinh vật có lợi dùng để lót nền chuồng trong chăn nuôi.

+ Cơ cấu giống: Các hộ chăn nuôi giống ga ri lai. Giống gà ri lai có sức kháng bệnh tốt, cho thịt thơm, ngon.

+ Trình độ và kinh nghiệm sản xuất: Các hộ đều đạt trình độ văn hóa từ trung học cơ sở trở lên, có kinh nghiệm nuôi từ 5 năm trở lên.

+ Xử lý chất thải: Độn lót sinh học sau khi nuôi gà xong được sử dụng làm phân bón hữu cơ rất tốt.

+ Tiêu thụ sản phẩm: Các hộ đều không bán trực tiếp cho doanh nghiệp thu mua mà đều phải bán thông qua thương lái.

- Phân tích về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường:

+ Hiệu quả kinh tế: Kết quả cho thấy, nuôi gà sử dụng độn lót sinh học có nhiều ưu điểm về môi trường, giảm được công lao động trong việc vệ sinh chuồng trại, tỷ lệ nuôi sống cao đạt 96%, trọng lượng bình quân đạt 1,28kg/con, lợi nhuận bình quân gần 24.000 đồng/con.

+ Hiệu quả xã hội: Mô hình nuôi gà trên độn lót sinh học có số ngày công là 350 ngày công và giá trị ngày công đạt 152 nghìn đồng và sự lựa chọn của người dân đạt 75,2%.

+ Hiệu quả môi trường: Quá trình nuôi gà trên độn lót sinh học đã mang lại hiệu quả môi trường rất lớn. Trong đó, ưu điểm lớn nhất của mô hình này là giảm được vấn đề ô nhiễm không khí ở khu vực nuôi. Bên cạnh đó phần độn lót sinh học sau khi nuôi xong gà đã trở thành phân bón sinh học rất tốt cho trồng trọt.

- Những khó khăn và nhu cầu phát triển theo hướng mô hình nông nghiệp xanh

+ Khó khăn thường gặp: Hầu như tất cả các hộ đều gặp vấn đề khó khăn trong kiểm soát dịch bệnh.

+ Dự định và mong muốn: Các hộ đều mong muốn được hỗ trợ dịch vụ thú y kịp thời và hỗ trợ con giống tốt. Các dịch vụ thú y giúp các hộ có tâm lý an tâm hơn trong quá trình nuôi.

3.3. Định hướng phát triển mô hình nông nghiệp xanh ở huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

a. Cơ sở đề xuất định hướng

Trên cơ sở phân tích, đánh giá về các nguồn lực có liên quan, thực trạng phát triển nông nghiệp huyện Bố Trạch thời gian qua, nhóm tác giả áp dụng phương pháp SWOT xây dựng hệ thống ma trận để phân tích những cơ hội và thách thức trong phát triển ngành nông nghiệp của huyện. Mục tiêu lập ma trận phân tích SWOT là tìm cách kết hợp giữa các điểm mạnh và thách thức (S - T), giữa các điểm yếu và cơ hội (W - O) nhằm phát huy tốt nhất các điểm mạnh, khai thác các cơ hội, khắc phục các điểm yếu và đối phó tốt nhất với các thách thức trong phát triển ngành nông nghiệp huyện Bố Trạch. Kết quả phân tích SWOT và phương án kết hợp các yếu tố S - T và W - O được thể hiện qua bảng phân tích sau:

Bảng 3. Phân tích SWOT của nông nghiệp huyện Bố Trạch

Các điểm mạnh (S)	Các điểm yếu (W)
S1: Vị trí địa kinh tế thuận lợi, thị trường lớn, đa dạng; có tiềm lực về vốn, khoa học công nghệ và hệ thống kết cấu hạ tầng.	W1: Các nguồn lực phát triển nông nghiệp giảm; ô nhiễm môi trường tăng.
S2: Điều kiện tự nhiên thích hợp cho sự phát triển của cây trồng, vật nuôi.	W2: Việc kêu gọi vốn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn.
S3: Nguồn lao động chiếm trên 55% dân số, chất lượng lao động ở mức khá.	W3: Hợp tác giữa các chủ thể chưa thật hiệu quả; vai trò quản lý của Nhà nước chưa cao, thiếu các chính sách thực sự khuyến khích đầu tư.
S4: Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp khá tốt.	W4: Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ.
S5: Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch hợp lý.	W5: Tỷ trọng kinh tế hộ lớn, kinh tế hợp tác còn hình thức; liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ kém.
S6: Trình độ thâm canh khá cao, công nghiệp chế biến nông sản trên đà phát triển.	W6: Dịch vụ nông nghiệp còn yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất.
S7: Chính quyền thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.	W7: Các loại cây trồng có giá trị thấp và rất thấp chiếm tỷ trọng lớn.
S8: Đã xuất hiện nhiều mô hình nông nghiệp đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường.	W8: Chưa có chiến lược về thị trường.
S9: Bước đầu xác định hệ thống cây trồng, vật nuôi chủ lực.	W9: Lãng phí tài nguyên tự nhiên và tài nguyên trí tuệ.
S10: Bước đầu xác định được một số thương hiệu sản phẩm nông nghiệp.	

S11: Tỷ lệ sử dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp trên 70%.	W10: Đã ứng dụng công nghệ mới, hiện đại trong sản xuất và chế biến, nhưng mới chỉ dừng lại như những mô hình điểm, chưa được nhân ra diện rộng.
Các cơ hội (O)	Các thách thức (T)
<p>O1: Chính phủ có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư và hỗ trợ kết cấu hạ tầng.</p> <p>O2: Tiến bộ khoa học công nghệ được đưa vào ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp.</p> <p>O3: Thị trường tiêu thụ hàng nông sản được mở rộng.</p> <p>O4: Nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của huyện đang dần phát triển.</p> <p>O5: Quy định an toàn thực phẩm, quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP)...</p> <p>O6: Việt Nam tham gia một số Hiệp định: AFTA, WTO, FTA thế hệ mới...</p> <p>O7: Chính phủ đã Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững [5].</p>	<p>T1: Thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao.</p> <p>T2: Phần lớn nông sản chưa được sản xuất theo các quy chuẩn kỹ thuật.</p> <p>T3: Các chính sách hỗ trợ phát triển còn thiếu, không đồng bộ, khó tiếp cận.</p> <p>T4: Năng lực cán bộ công chức còn nhiều hạn chế, bất cập.</p> <p>T5: Chi phí các yếu tố đầu vào tăng mạnh, lợi nhuận và sức cạnh tranh giảm.</p> <p>T6: Ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng.</p> <p>T7: Khó thu hút đầu tư.</p> <p>T8: Thị trường đầu vào và đầu ra trong sản xuất nông nghiệp thiếu tính ổn định.</p> <p>T9: Biến đổi khí hậu toàn cầu rất khó lường.</p>

Thông qua bảng 3 ma trận SWOT thấy những thuận lợi, các khó khăn, cơ hội và thách thức của nền nông nghiệp huyện Bồ Trạch. Trên cơ sở đó, kết hợp giữa “Điểm mạnh” - “Điểm yếu” - “Cơ hội” - “Thách Thức” giúp chúng ta thấy được những định hướng phát triển nền nông nghiệp xanh huyện Bồ Trạch nhằm phát huy tối đa những điểm mạnh, cơ hội và hạn chế tối thiểu những điểm yếu, thách thức.

Bảng 4. Các kết hợp chiến lược của S-W-O-T

Liên kết SO: Phát triển, đầu tư	Liên kết WO: Tận dụng, khắc phục
S1, S2, S3, S4 + O1, O2, O3 => Phát triển đầu tư sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, mở rộng vùng chuyên canh.	W1, W2, W4 + O1, O2, O3 => Đầu tư đúng mức và hợp lý nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng kịp thời nhu cầu thị trường.
S4, S5, S6, + O3, O5, O6 => Phát triển thị trường tiêu thụ và đầu tư đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp tạo ra kênh phân phối hợp lý.	W3, W5 + O5 => Tăng cường tuyên truyền, phổ biến mô hình sản xuất nông nghiệp tốt, thúc đẩy các hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản.
S6, S7, S8 + O5, O6 => Đầu tư sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.	W5, W6, W7 + O4, O5 => Quy hoạch vùng sản xuất, tạo điều kiện phát triển kinh tế hộ, kinh tế hợp tác, hợp tác xã.
S8, S9, S10 + O5, O6, O7 => Phát triển các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn gắn với	

Định hướng phát triển mô hình nông nghiệp xanh ở huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

phát triển thị trường, nâng cao giá trị sản phẩm. S8, S11 + O7 => Đầu tư nghiên cứu, chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ cho các chủ thể sản xuất.	W8, W9, W10 + O5, O6, O7 => Đa dạng hóa các hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghiệp chế biến và bảo quản sau thu hoạch, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp
Liên kết ST: Duy trì, khống chế	Liên kết WT: Khắc phục, né tránh
S1, S2, S3, S4 + T1, T2, T3 => Đầu tư đúng hướng và theo chiều sâu nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp xanh có ưu thế cạnh tranh và đạt chất lượng tốt. S4, S5, S6 + T3, T4 => Tăng cường công tác khuyến nông và thông tin về thị trường để các chủ thể sản xuất nông nghiệp nắm bắt và vận dụng. S7, S8, S9 + T4, T5, T6 => Đẩy mạnh hoạt động tập huấn, phổ biến kiến thức, nhân rộng mô hình nông nghiệp xanh thành công, cung cấp và định hướng giống những cây trồng, vật nuôi có lợi thế. S9, S10, S11 + T7, T8, T9 => Quy hoạch vùng phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có thể mạnh, phù hợp với điều kiện tự nhiên, gắn với tiêu thụ sản phẩm.	W1, W2 + T1, T2 => Thường xuyên mở các lớp tập huấn khuyến nông nhằm chuyển giao công nghệ và kỹ thuật, đồng thời thông tin thị trường cho các chủ thể sản xuất nông nghiệp. W3, W4, W5 + T3 => Nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước trong định hướng sản xuất, tạo lập môi trường liên kết, hợp tác, hình thành chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả đầu tư. W6, W7, W8 + T4, T5, T6 => Nâng cao nhận thức của các chủ thể sản xuất nông nghiệp; huy động mọi nguồn lực cho phát triển sản xuất, ưu tiên nguồn lực tại chỗ, tái đầu tư mở rộng. W9, W10 + T7, T8 => Tranh thủ tiến bộ của khoa học kỹ thuật thúc đẩy phát triển sản xuất.

b. Một số định hướng phát triển nông nghiệp xanh

Thông qua ma trận SWOT là cơ sở để đưa ra các định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp xanh huyện Bố Trạch trong thời kỳ 5 năm (2020 - 2025) và tầm nhìn 2030:

(1) Quy hoạch vùng sản xuất tập trung với quy mô lớn (cánh đồng lớn), phát triển những loại cây trồng, vật nuôi chủ lực, có lợi thế. Đặc biệt tập trung nhân rộng cánh đồng mẫu ở xã Đại Trạch. Xác định cây trồng chủ lực của huyện là sản xuất lúa, vật nuôi là gà và lợn. Cây trồng có lợi thế là rau màu, nếm, hoa.

(2) Đầu tư xây mới, mở rộng khu vực chế biến và bảo quản nông sản sau thu hoạch gần vùng nguyên liệu.

(3) Tiếp tục mở rộng thị trường và đa dạng hóa sản phẩm. Đăng kí các thương hiệu sản phẩm nổi tiếng của huyện như trà kim tiền thảo (Lý Trạch), nước mắm Nhân Nam (Nhân Trạch), nước mắm Sông Gianh (Thanh Trạch), mật ong Tân Hội (Liên Trạch), nem chả Hà Thắng (Hải Phú), chả cá trắm sông Son (thị trấn Phong Nha), măng khô (HTX Cà Roòng, xã Thượng Trạch).

(4) Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học mới, lựa chọn giống mới có năng suất cao, phẩm chất tốt vào sản xuất.

(5) Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến ngư và thông tin xúc tiến thị trường cho các chủ thể sản xuất nông nghiệp xanh.

(6) Thúc đẩy liên kết, hợp tác, hình thành các chuỗi giá trị trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm nông sản, qua đó nâng cao hiệu quả đầu tư. Tạo điều kiện phát triển kinh tế hộ, kinh tế hợp tác xã và trang trại.

(7) Đẩy mạnh hoạt động thu hút đầu tư; phát huy vai trò của Ngân hàng, quỹ tín dụng trong việc tạo vốn cho các chủ thể sản xuất nông nghiệp xanh.

(8) Tăng cường mở các lớp tập huấn nghiệp vụ, đào tạo chuyên mô kỹ thuật và trình độ quản lý cho các chủ thể sản xuất nông nghiệp; phát huy vai trò của các tổ chức hội, đoàn thể trong tuyên truyền, giáo dục đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

(9) Tiếp tục nhân rộng, chuyển giao những mô hình sản xuất, chế biến sau thu hoạch có hiệu quả và xây dựng hình thành khu nông nghiệp xanh, công nghệ cao.

4. KẾT LUẬN

Thực trạng phát triển nông nghiệp xanh huyện Bồ Trạch đã đạt được những kết quả ở nhiều mặt: cung cấp nông sản an toàn cho nhân dân và hiệu quả cao cho người sản xuất; cung cấp các dịch vụ sinh thái môi trường; ổn định đời sống nhân dân, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo. Thông qua nhiều mô hình nông nghiệp xanh như mô hình cánh đồng mẫu lớn (lúa), trồng bưởi da xanh trên vùng đồi núi, nuôi gà trên đệm lót sinh học, trồng rau hữu cơ... đã thay đổi thói quen sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật đồng thời với thay đổi tư duy sản xuất hướng theo đáp ứng nhu cầu nông sản an toàn của người tiêu dùng.

Từ đánh giá thực trạng phát triển các mô hình nông nghiệp xanh so sánh với tiêu chuẩn phát triển mô hình nông nghiệp xanh, sử dụng ma trận SWOT để đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức đối với phát triển nông nghiệp xanh; Thông qua các liên kết S-W-O-T, lấy đó làm cơ sở để đưa ra các định hướng chiến lược phát triển mô hình nông nghiệp xanh đến năm 2030. Trong đó, khẳng định rằng, huyện Bồ Trạch có điều kiện thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp xanh trong thời gian tới, tuy nhiên huyện có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội khác biệt nên phải xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp xanh trên cơ sở thế mạnh và phù hợp với các điều kiện đặc thù.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Chi cục Thống kê huyện Bố Trạch (2021). *Niên giám thống kê huyện Bố Trạch năm 2020*, Quảng Bình.
- [2]. Đào Đình Châm, Nguyễn Hoàng Sơn, Nguyễn Kim Anh (2020). *Đánh giá mức độ tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu ở các xã bãi ngang dải ven biển Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và đề xuất mô hình sinh kế bền vững*, Sách chuyên khảo. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, ISBN: 978-604-9955-03-7 (363 trang).
- [3]. Lê Thị Thúy Hà, Nguyễn Hoàng Sơn (2014). Nghiên cứu đề xuất mô hình nông lâm kết hợp ở huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, *Kỷ yếu Hội nghị khoa học Sau đại học - Trường Đại học Sư phạm Huế*, 10/2014.
- [4]. Bùi Đức Hùng và cộng sự (2016), *Phát triển nền nông nghiệp xanh ở các tỉnh Nam Trung Bộ*, Đề tài Nafotes.
- [5]. Nguyễn Hoàng Sơn (2014). Đánh giá tài nguyên sinh khí hậu phục vụ phát triển du lịch tỉnh Quảng Bình, *Tạp chí khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, Số: 4, Trang: 171-180.
- [6]. Nguyễn Hoàng Sơn, Nguyễn Hồng Thanh, Nguyễn Trọng Quân (2016). Ứng dụng GIS và phương pháp MCE để đánh giá thoái hóa đất tỉnh Quảng Bình, *Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ 9*, tại Quy Nhơn.
- [7]. Nguyễn Hoàng Sơn và nnk (2020). *Mô hình sinh kế bền vững nhằm giảm thiểu mức độ tổn thương do biến đổi khí hậu gây ra ở các xã bãi ngang ven biển khu vực Bình - Trị - Thiên*, Đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ, mã số B2018-DHH-61.
- [8]. Dương Viết Tình, Nguyễn Đức Vũ, Nguyễn Hoàng Sơn (2013). *Nông lâm kết hợp ở miền trung Việt Nam*, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- [9]. Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch (2021). *Báo cáo kinh tế - xã hội huyện Bố Trạch năm 2020*, Quảng Bình.

ORIENTATION ON DEVELOPING GREEN AGRICULTURE MODEL IN BO TRACH DISTRICT, QUANG BINH PROVINCE

Nguyen Hoang Son^{1,2*}, Nguyen Manh Ha³, Nguyen Trong Quan², Do Manh Ton⁴

¹ Institute of Open Education and information Technology, Hue University

²University of Education, Hue University

³Dao Duy Tu highschool, Dong Hoi city, Quang Binh province

⁴Quang Tri Department of Education and Training

*Email: nhsonsp@hueuni.edu.vn

ABSTRACT

Bo Trach district, Quang Binh province, has a natural area of 2,124.2 square kilometers with nearly 187,987 people (2020). The community has 28 communes and two towns, with terrains such as plains, mountains, midlands, and coastal areas. Bo Trach district has quite a large area of cultivation; the tradition of the people for generations has been associated with agricultural production. The assessment results of the current situation of developing green agricultural models in the Bo Trach district show that five models are being deployed; these models bring high efficiency to the district's socio-economic development. Use the SWOT method to analyze the strengths, weaknesses, opportunities, and threats, thereby giving orientations for green agriculture development for Bo Trach district.

Keywords: Green agriculture, Bo Trach district, sustainable development, large sample field, biological buffer.



Nguyễn Hoàng Sơn sinh ngày 25/10/1976. Năm 1998, ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Địa lý tại Trường Đại học Sư phạm, ĐH Huế. Năm 2003, ông tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Địa lý Tự nhiên tại Trường ĐH Khoa học - ĐH Huế. Năm 2010, ông nhận học vị Tiến sĩ ngành Địa Tài nguyên và Môi trường. Năm 2014, ông được nhận học hàm PGS ngành Khoa học Trái đất và Mỏ. Hiện nay, ông công tác tại Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin, ĐH Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Địa lý Tự nhiên; Địa lý Tài nguyên và Môi trường.



Nguyễn Mạnh Hà sinh ngày 15/4/1982 tại Quảng Bình. Năm 2005, ông tốt nghiệp cử nhân sư phạm Địa lí tại trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Từ năm 2019 đến 2021, ông học cao học chuyên ngành Địa lí tự nhiên thuộc trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Địa lí tự nhiên



Nguyễn Trọng Quân sinh ngày 20/04/1992. Năm 2014, ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Sư phạm Địa lý tại Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Năm 2018, ông tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Địa lý học tại Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế. Hiện nay, ông công tác tại khoa Địa lý, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Địa lý tài nguyên và môi trường; Địa lý du lịch



Đỗ Mạnh Tôn sinh ngày 15/10/1977. Năm 2001, ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Địa lý tại Trường Đại học Khoa học, ĐH Huế. Năm 2009, ông tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Địa lý Tự nhiên tại Trường Đại học Sư phạm, ĐH Huế. Hiện nay, ông công tác tại Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị.

Lĩnh vực nghiên cứu: Địa lý Tự nhiên; Địa lý Tài nguyên và Môi trường; Giáo dục